

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-37
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-37

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt	Chủ tịch
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Ủy viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Tiến	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín được lập ngày 18 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 1.3 phần thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ". Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2019 vẫn không có sự tăng trưởng đáng kể do phải chịu sự cạnh tranh từ các công ty chứng khoán có quy mô lớn, Công ty duy trì quỹ tiền mặt với số dư lớn mà không sử dụng cho mục đích phát triển kinh doanh, lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tính đến thời điểm 30/06/2019 là 42,37 tỷ đồng (tương đương với 30,7% vốn góp của chủ sở hữu). Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty đang tiếp tục có những định hướng và kế hoạch phát triển mới cho Công ty trong tương lai gần. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn tiếp tục được lập trên cơ sở về giá định hoạt động liên tục.

Tại ngày 30/06/2019, cổ phiếu chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL của Công ty là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Huế (số lượng 646.248 cổ phiếu, giá trị là 14,15 tỷ đồng) và cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (số lượng 73.500 cổ phiếu, giá trị là 416,5 triệu đồng). Công ty không thực hiện trích lập dự phòng các chứng khoán nêu trên do Công ty không đủ cơ sở xác định được giá trị thị trường của chứng khoán này theo hướng dẫn tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
 Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.248.381.958	37.840.618.950
110	I. Tài sản tài chính		62.000.587.265	37.791.824.255
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.766.367.913	9.519.085.742
111.1	1.1 Tiền		9.766.367.913	9.519.085.742
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	14.626.896.530	14.620.965.690
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	24.400.000.000	-
117	3. Các khoản phải thu	7	1.598.650.000	1.586.600.000
117.1	3.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	540.000.000
117.2	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.598.650.000	1.046.600.000
117.4	3.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.598.650.000	1.046.600.000
118	4. Trả trước cho người bán	6	22.638.385.174	22.638.385.175
119	5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	361.822	361.822
122	6. Các khoản phải thu khác	7	14.935.544.124	15.740.044.124
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(25.965.618.298)	(26.313.618.298)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		247.794.693	48.794.695
131	1. Tạm ứng		303.002	303.002
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	198.999.998	-
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	48.491.693	48.491.693
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.220.086.583	59.595.606.812
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		4.395.840.634	28.795.840.634
212	1. Các khoản đầu tư	5	4.800.000.000	29.200.000.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	24.400.000.000
212.4	1.2 Đầu tư dài hạn khác		4.800.000.000	4.800.000.000
213	1.3 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(404.159.366)	(404.159.366)
220	II. Tài sản cố định		-	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	-	-
222	- Nguyên giá		3.930.336.468	3.930.336.468
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.930.336.468)	(3.930.336.468)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		1.971.239.400	1.971.239.400
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.971.239.400)	(1.971.239.400)
250	V. Tài sản dài hạn khác		30.824.245.949	30.799.766.178
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	2.000.000	2.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	29.520.080.000	29.520.080.000
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	1.302.165.949	1.277.686.178
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		97.468.468.541	97.436.225.762

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
 Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.839.684.756	1.636.711.019
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.839.684.756	1.636.711.019
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	108.315.001	168.315.001
322	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	271.277.818	251.771.925
323	3. Phải trả người lao động		142.138.378	40.465.276
324	4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		696.669.176	592.394.667
329	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	621.284.383	583.764.150
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.628.783.785	95.799.514.743
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	95.628.783.785	95.799.514.743
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138.000.000.000	138.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(42.371.216.215)	(42.200.485.257)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42.402.940.254)	(42.226.278.456)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		31.724.039	25.793.199
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		97.468.468.541	97.436.225.762

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		13.800.000	13.800.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	19	42.390.000	39.880.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	20	790.000	2.110.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	11.997.480.000	11.997.480.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	13.311.030.000	16.430.150.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		13.301.030.000	16.261.520.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		10.000.000	10.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		-	158.630.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	422.330.000	727.030.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		422.330.000	727.030.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	579.944.778	2.332.157.922
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		422.537.088	2.209.648.103
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		157.407.690	122.509.819
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	422.537.088	2.209.648.103
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		422.537.088	2.209.648.103
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26	157.407.690	122.509.819

Phạm Thanh Hải
 Người lập

Phan Việt Hà
 Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		9.713.660	939.105
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.a)	9.713.660	939.105
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.b)	552.050.000	552.050.000
06	1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		416.710.891	1.100.673.857
20	Cộng doanh thu hoạt động		978.474.551	1.653.662.962
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3.782.820	16.528.717
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	3.782.820	16.528.717
27	2.2 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		932.125.500	1.176.950.748
30	2.3 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.807.251	13.168.795
32	2.4 Chi phí các dịch vụ khác		1.692.416	1.285.481
40	Cộng chi phí hoạt động		944.407.987	1.207.933.741
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	28		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		23.024	238.285
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		23.024	238.285
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
54	4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.295.742)
60	Cộng chi phí tài chính		-	(2.295.742)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	29	204.820.546	453.446.086
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(170.730.958)	(5.182.838)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	8.1 Chi phí khác		-	52.547.406
80	Cộng kết quả hoạt động khác		-	(52.547.406)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(170.730.958)	(57.730.244)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(176.661.798)	(42.140.632)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		5.930.840	(15.589.612)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	30	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(170.730.958)	(57.730.244)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	31	(12)	(4)

Phạm Thanh Hải
 Người lập

Phan Việt Hà
 Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(170.730.958)	(57.730.244)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(348.023.024)	(91.238.285)
04	- Các khoản dự phòng		(348.000.000)	(91.000.000)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.024)	(238.285)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		3.782.820	14.232.975
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		3.782.820	16.528.717
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.295.742)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(9.713.660)	(939.105)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(9.713.660)	(939.105)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		771.943.969	555.523.952
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		540.000.000	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(552.050.000)	84.950.000
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		-	(5.206.125)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		804.500.000	870.922.060
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(24.479.771)	-
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(198.999.998)	(198.999.998)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(59.999.999)	61.999.999
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		104.274.509	(499.140.960)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		19.505.893	69.265.697
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		101.673.102	119.185.873
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		37.520.233	52.547.406
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		247.259.147	419.849.293
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		23.024	238.285
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.024	238.285
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		247.282.171	420.087.578
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		9.519.085.742	8.620.016.070
101.1	- Tiền		9.519.085.742	8.620.016.070
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>9.766.367.913</u>	<u>9.040.103.648</u>
103.1	- Tiền		9.766.367.913	9.040.103.648

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		100.015.350.800	273.419.648.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(99.689.544.900)	(268.448.494.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		299.586.281.258	2.660.702.600
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(301.699.198.173)	(7.704.836.881)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		491.826.971	365.416.925
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(456.929.100)	(321.263.400)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		(1.752.213.144)	(28.827.356)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		2.332.157.922	926.112.058
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.332.157.922	926.112.058
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.209.648.103	789.403.278
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		122.509.819	136.708.780
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		579.944.778	897.284.702
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		579.944.778	897.284.702
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		422.537.088	716.422.397
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		157.407.690	180.862.305

[Signature]

Phạm Thanh Hải
Người lập

[Signature]

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2018		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	138.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138.000.000.000	138.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	138.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(42.235.936.188)	(42.200.485.257)	(57.730.244)	-	(170.730.958)	-	(42.293.666.432)	(42.371.216.215)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42.273.893.987)	(42.226.278.456)	(42.140.632)	-	(176.661.798)	-	(42.316.034.619)	(42.402.940.254)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		37.957.799	25.793.199	(15.589.612)	-	5.930.840	-	22.368.187	31.724.039
TỔNG CỘNG		95.764.063.812	95.799.514.743	(57.730.244)	-	(170.730.958)	-	95.706.333.568	95.628.783.785

Phạm Thanh Hải

Phạm Thanh Hải
Người lập

Phan Việt Hà

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 138.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 138.000.000.000 đồng; trong đó 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2019, trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, Công ty đang lỗ lũy kế là 42,37 tỷ đồng (tương đương với 30,7% vốn góp của chủ sở hữu). Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2019 vẫn không có sự tăng trưởng đáng kể do phải chịu sự cạnh tranh từ các công ty chứng khoán có quy mô lớn. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục do Ban Điều hành Công ty đang tiếp tục có những định hướng và kế hoạch phát triển mới cho Công ty trong tương lai gần. Theo đó, Công ty sẽ đẩy mạnh hơn hoạt động môi giới chứng khoán và Công ty cũng đang chuẩn bị xin cấp phép đối với hoạt động tự doanh và hoạt động cho vay ký quỹ để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phát triển mạnh hơn trong những năm tới. Do vậy, Ban điều hành Công ty tin tưởng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Điều hành chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	02 - 08 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính trong kỳ là lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.14 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.15 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>
		VND
Của nhà đầu tư	10.094.350	199.704.895.700
- Cổ phiếu	10.094.350	199.704.895.700
	<u>10.094.350</u>	<u>199.704.895.700</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	9.421.516.839	8.825.949.617
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	344.851.074	693.136.125
	<u>9.766.367.913</u>	<u>9.519.085.742</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết ⁽¹⁾	28.672.491	60.396.530	28.672.491	54.465.690
Cổ phiếu chưa niêm yết ⁽²⁾	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000
	14.595.172.491	14.626.896.530	14.595.172.491	14.620.965.690

(1) Giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá trị thị trường tại thời điểm 30/06/2019. Nguyên tắc xác định giá trị thị trường được trình bày tại mục c, thuyết minh này.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trái phiếu ^(*)	24.400.000.000	24.400.000.000
	24.400.000.000	24.400.000.000

(*) Số dư trái phiếu tại thời điểm 30/06/2019 tương đương 244 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội phát hành có mệnh giá 100.000.000 đồng, thời hạn 03 năm, thời hạn còn lại là 01 năm, lãi suất 4,5%/năm. Lãi suất được thanh toán 01 lần/năm vào cuối kỳ tính lãi.

c) Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín	4.800.000.000	(404.159.366)	4.800.000.000	(404.159.366)
	4.800.000.000	(404.159.366)	4.800.000.000	(404.159.366)

Tại thời điểm 30/06/2019 và 01/01/2019, Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín.

Theo Quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, thời điểm trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính năm. Vì vậy tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa thực hiện đánh giá bổ sung tổn thất đối với khoản đầu tư dài hạn này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	14.595.172.491	14.595.172.491	14.626.896.530	14.620.965.690	35.187.549	29.588.759	(3.463.510)	(3.795.560)	14.626.896.530	14.620.965.690
Cổ phiếu niêm yết ⁽¹⁾	28.672.491	28.672.491	60.396.530	54.465.690	35.187.549	29.588.759	(3.463.510)	(3.795.560)	60.396.530	54.465.690
Cổ phiếu lẻ	28.672.491	28.672.491	60.396.530	54.465.690	35.187.549	29.588.759	(3.463.510)	(3.795.560)	60.396.530	54.465.690
Cổ phiếu chưa niêm yết ⁽²⁾	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	-	-	-	-	14.566.500.000	14.566.500.000
- Công ty CP Du lịch Huế	14.150.000.000	14.150.000.000	14.150.000.000	14.150.000.000	-	-	-	-	14.150.000.000	14.150.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Mai Linh	416.500.000	416.500.000	416.500.000	416.500.000	-	-	-	-	416.500.000	416.500.000
HTM	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	-	-	-	-	24.400.000.000	24.400.000.000
Trái phiếu ⁽³⁾	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	-	-	-	-	24.400.000.000	24.400.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	-	-	-	-	24.400.000.000	24.400.000.000
	36.995.172.491	38.995.172.491	39.026.896.530	39.020.965.690	35.187.549	29.588.759	(3.463.510)	(3.795.560)	39.026.896.530	39.020.965.690

Ghi chú:

(1) Nguyên tắc tính xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị trường Công ty xác định bằng giá ghi sổ.

(2) Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm 31/12/2018 và 30/06/2019 nên không xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị thị trường theo đó được xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(3) Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào trái phiếu chưa niêm yết do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các trái phiếu này cũng như không nhận thấy các bằng chứng về suy giảm khả năng thu hồi. Giá trị thị trường theo đó được xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ứng trước mua văn phòng (*)	22.638.385.174	22.638.385.175
	<u>22.638.385.174</u>	<u>22.638.385.175</u>

(*) Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Ngô Duy Nhung phát sinh từ thời điểm 28/05/2013 tuy nhiên không thu hồi được và Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ đối với khoản công nợ này.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	540.000.000
Dự thu tiền lãi trái phiếu	1.598.650.000	1.046.600.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	361.822	361.822
- Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán	361.822	361.822
Phải thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	3.134.977.600	3.482.977.600
Phải thu thanh lý hợp đồng thuê văn phòng (*)	11.608.311.000	12.064.811.000
Phải thu khác	192.255.524	192.255.524
	<u>16.534.555.946</u>	<u>17.327.005.946</u>

(*) Khoản phải thu theo thanh lý hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng với Công ty TNHH Đất Việt Nam ngày 28/06/2014 với tổng số tiền là 16,4 tỷ đồng, tuy nhiên do không hoàn trả được số tiền đặt cọc theo đúng thời hạn trong thanh lý hợp đồng nên Công ty TNHH Đất Việt Nam đã đề nghị xin gia hạn và được Công ty chấp thuận với thời gian gia hạn 03 tháng/lần, số tiền thu hồi được trong năm 2018 là 1.608.011.000 đồng, trong 06 tháng đầu năm 2019 là 456.500.000 đồng. Theo Công văn gia hạn ngày 21/06/2019 thì khoản phải thu này được tiếp tục gia hạn đến hết ngày 18/09/2019. Ban Điều hành Công ty đang tích cực thu hồi khoản công nợ này và tin tưởng sẽ thu hồi được trong năm tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	25.965.618.298	(26.313.618.298)	-	348.000.000	(25.965.618.298)	(26.313.618.298)	
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty có phần Xăng Dầu Việt Tín	3.134.977.600	(3.482.977.600)	-	348.000.000	(3.134.977.600)	(3.482.977.600)	
- Trả trước tiền mua văn phòng	22.638.385.174	(22.638.385.174)	-	-	(22.638.385.174)	(22.638.385.174)	
- Phải thu khác	192.255.524	(192.255.524)	-	-	(192.255.524)	(192.255.524)	
	25.965.618.298	(26.313.618.298)	-	348.000.000	(25.965.618.298)	(26.313.618.298)	

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phí cung cấp thông tin	60.000.000	-
Phí quản lý thành viên	9.999.998	-
Phí duy trì thiết bị đầu cuối	129.000.000	-
	198.999.998	-

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	29.520.080.000	29.520.080.000
	29.520.080.000	29.520.080.000

(*) Theo Hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc. Tuy nhiên, theo các Phụ lục ngày 01/07/2017 và ngày 01/07/2018, Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/06/2018 và từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019, do đó Công ty không phân bổ vào chi phí trong kỳ.

10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thuê bao	2.000.000	2.000.000
	2.000.000	2.000.000

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	48.491.693	48.491.693
	48.491.693	48.491.693

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 30/06/2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý có tổng nguyên giá là 3.930.336.468 đồng. Các tài sản cố định hữu hình này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2019.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2019, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 1.971.239.400 đồng, các tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2019.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	338.712.475	338.712.475
Tiền nộp bổ sung	431.011.189	406.531.418
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	532.442.285	532.442.285
Số dư cuối kỳ	<u>1.302.165.949</u>	<u>1.277.686.178</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và giải pháp phần mềm RPS	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Cây Cầu Vàng	24.600.000	24.600.000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà	62.826.794	62.826.794
Phải trả các đối tượng khác	20.888.207	20.888.207
	<u>108.315.001</u>	<u>168.315.001</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	271.277.818	251.771.925
	<u>271.277.818</u>	<u>251.771.925</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải trả tiền phạt của Ủy ban chứng khoán	165.000.000	165.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	456.284.383	418.764.150
	<u>621.284.383</u>	<u>583.764.150</u>

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Đất Việt Nam	25,22%	34.800.000.000	25,22%	34.800.000.000
Bà Hoàng Ngân Hà	48,98%	67.594.000.000	48,98%	67.594.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Tín	9,80%	13.524.000.000	9,80%	13.524.000.000
Ông Hoàng Trung Hiếu	9,80%	13.524.000.000	9,80%	13.524.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	3,88%	5.358.000.000	3,88%	5.358.000.000
Các cổ đông khác	2,32%	3.200.000.000	2,32%	3.200.000.000
	100%	138.000.000.000	100%	138.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(42.402.940.254)	(42.226.278.456)
Lợi nhuận chưa thực hiện	31.724.039	25.793.199
	(42.371.216.215)	(42.200.485.257)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(42.226.278.456)	(42.273.893.987)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	31.724.039	22.368.187
Lỗ đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ	(176.661.798)	(42.140.632)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(42.402.940.254)	(42.316.034.619)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	(42.402.940.254)	(42.316.034.619)

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	41.410.000	39.880.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	980.000	-
	42.390.000	39.880.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	790.000	2.110.000
	790.000	2.110.000

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	11.997.480.000	11.997.480.000
	11.997.480.000	11.997.480.000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.301.030.000	16.261.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000	10.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	158.630.000
	13.311.030.000	16.430.150.000
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	422.330.000	727.030.000
	422.330.000	727.030.000
24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	422.537.088	2.209.648.103
1. Nhà đầu tư trong nước	422.537.088	2.209.648.103
Tiền gửi của tổ chức phát hành	157.407.690	122.509.819
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	157.407.690	122.509.819
	579.944.778	2.332.157.922
25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	422.537.088	2.209.648.103
1.1. Nhà đầu tư trong nước	422.537.088	2.209.648.103
	422.537.088	2.209.648.103
26 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU		
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	157.407.690	122.509.819
	157.407.690	122.509.819

27 . THU NHẬP

a) . Chính lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chính lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2019		Chính lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019		Chính lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	14.595.172.491	14.626.896.530	35.187.549	(3.463.510)	29.588.759	(3.795.560)	9.713.660	(3.782.820)
Cổ phiếu niêm yết	28.672.491	60.396.530	35.187.549	(3.463.510)	29.588.759	(3.795.560)	9.713.660	(3.782.820)
- Cổ phiếu lẻ	28.672.491	60.396.530	35.187.549	(3.463.510)	29.588.759	(3.795.560)	9.713.660	(3.782.820)
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.566.500.000	14.566.500.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Huế	14.150.000.000	14.150.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	416.500.000	416.500.000	-	-	-	-	-	-
	14.595.172.491	14.626.896.530	35.187.549	(3.463.510)	29.588.759	(3.795.560)	9.713.660	(3.782.820)

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	552.050.000	552.050.000
	552.050.000	552.050.000
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	23.024	238.285
	23.024	238.285
29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	434.406.180	468.826.085
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	13.860.000	26.211.600
Chi phí thuế, phí và lệ phí	31.929.510	30.281.627
Hoàn nhập dự phòng	(348.000.000)	(91.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.474.935	13.761.974
Chi phí khác	58.149.921	5.364.800
	204.820.546	453.446.086
30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(170.730.958)	(57.730.244)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	(52.547.406)
- Chi phí không hợp lệ	-	(52.547.406)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(170.730.958)	(110.277.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(170.730.958)	(57.730.244)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(170.730.958)	(57.730.244)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12)	(4)

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.766.367.913	-	9.519.085.742	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.626.896.530	-	14.620.965.690	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.400.000.000	-	24.400.000.000	-
Các khoản phải thu	16.534.555.946	(3.327.233.124)	17.327.005.946	(3.675.233.124)
	65.327.820.389	(3.327.233.124)	65.867.057.378	(3.675.233.124)
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			729.599.384	752.079.151
			729.599.384	752.079.151

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.626.896.530	-	-	14.626.896.530
	<u>14.626.896.530</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.626.896.530</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.620.965.690	-	-	14.620.965.690
	<u>14.620.965.690</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.620.965.690</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.766.367.913	-	-	9.766.367.913
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.400.000.000	-	-	24.400.000.000
Các khoản phải thu	13.207.322.822	-	-	13.207.322.822
	<u>47.373.690.735</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>47.373.690.735</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.519.085.742	-	-	9.519.085.742
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	24.400.000.000	-	24.400.000.000
Các khoản phải thu	13.651.772.822	-	-	13.651.772.822
	<u>23.170.858.564</u>	<u>24.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>47.570.858.564</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	729.599.384	-	-	729.599.384
	<u>729.599.384</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>729.599.384</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	752.079.151	-	-	752.079.151
	<u>752.079.151</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>752.079.151</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
		VND	VND
Chuyển nhượng phần vốn góp			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch	-	540.000.000
Lãi trái phiếu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(1)	552.050.000	552.050.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu			
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	(1)	3.134.977.600	3.482.977.600
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng			
Công ty TNHH Đất Việt Nam	(1)	11.608.311.000	12.064.811.000
Số dư đầu tư dài hạn			
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	(1)	4.800.000.000	4.800.000.000
Mua trái phiếu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(1)	24.400.000.000	24.400.000.000
Phải thu lãi trái phiếu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(1)	1.598.650.000	1.046.600.000
Phải thu bán tài sản tài chính			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch HĐQT	-	540.000.000
Trả trước tiền thuê văn phòng			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch HĐQT	29.520.080.000	29.520.080.000

(1) Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín đồng thời là Chủ tịch các Công ty này.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	60.870.000	123.217.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Phạm Thanh Hải
Người lập

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

